



**TỔNG CÔNG TY VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP -
CÔNG TY TNHH MTV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016



Nguyễn Hồng Sơn
Phó Giám đốc

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng Cân đối kế toán</i>	7 – 8
<i>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ</i>	10
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính</i>	11 – 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 320.000.000.000 đồng. (Ba trăm hai mươi tỷ đồng)

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty khẳng định rằng, không có sự kiện bất thường nào phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV (sau đây gọi tắt là "Văn phòng Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

BAN LÃNH ĐẠO VĂN PHÒNG TỔNG CÔNG TY

Các thành viên của Hội đồng Thành viên của Tổng công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hữu Điệp	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Thắng	Thành viên
Ông Đỗ Anh Tuấn	Thành viên

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tổng công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên	Chức vụ
Bà Đào Thị Kim Thúy	Kiểm soát viên

Các thành viên Ban Tổng giám đốc của Tổng công ty trong năm và vào ngày lập Báo cáo gồm:

Họ và Tên

Ông Nguyễn Trường Thắng

Ông Nguyễn Ngọc Anh

Chức vụ

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

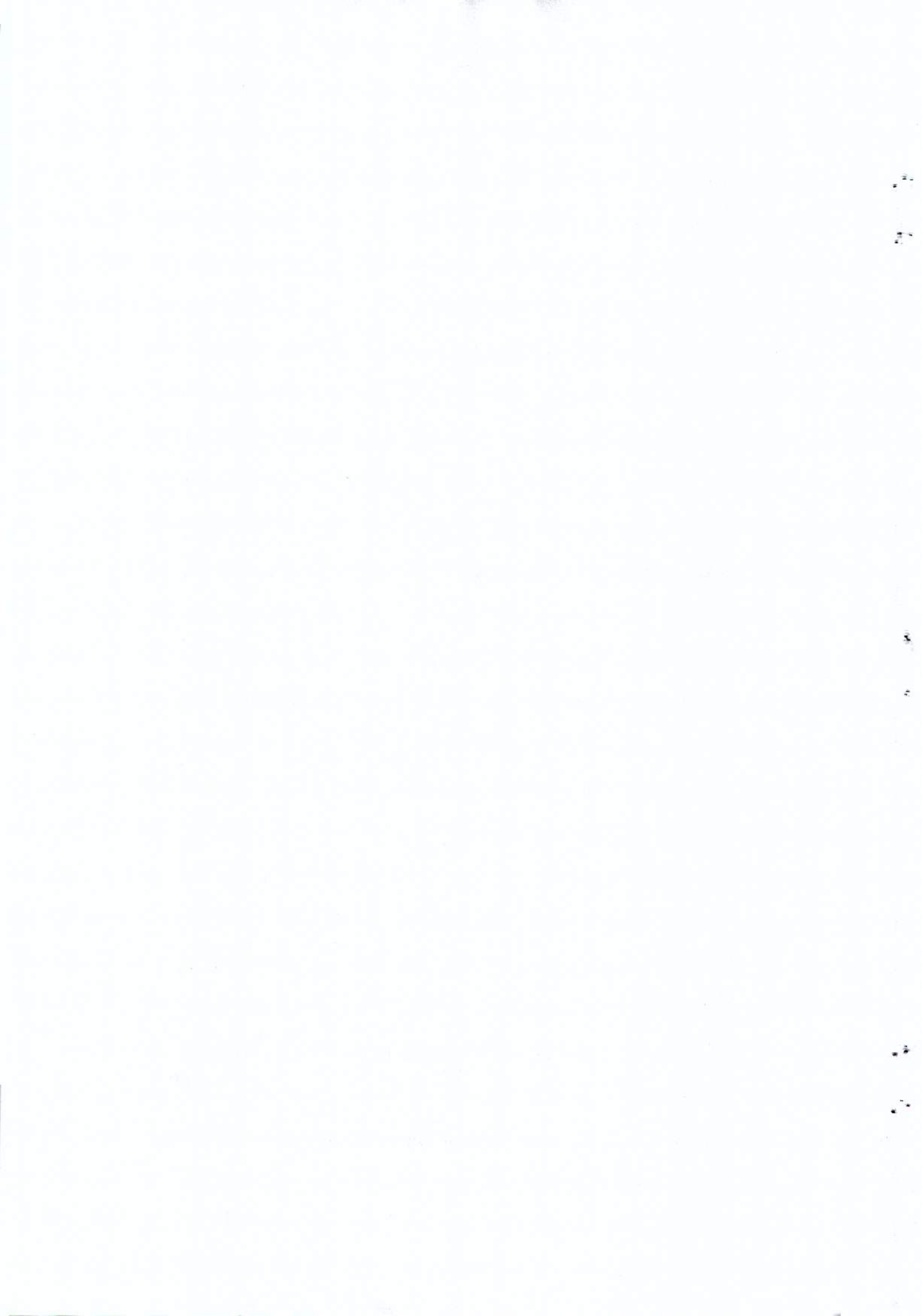
Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cũng xác nhận tính đầy đủ và hiện hữu của các khoản mục tiền, hàng tồn kho, công nợ phải thu phải trả, tài sản cố định tại ngày 31/12/2016 trên Báo cáo tài chính.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình



lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt và đại diện,

Nguyễn Trường Thắng

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017



Số: ~~0880~~ /2017/BCKT/APECAUDIT

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
của Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV*

Kính gửi: Ban Tổng giám đốc

Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn APEC, đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV được phê duyệt phát hành ngày 29 tháng 3 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Văn phòng Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN APEC



Nguyễn Hồng Sơn

Phó Giám đốc

Giấy CN ĐKHN KT số 1449-2016-095-1

Phạm Bá Tuyên

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN KT số 3667-2016-095-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		149.567.396.738	170.860.592.102
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.483.750.124	16.994.692.844
1. Tiền	111	5	39.483.750.124	16.994.692.844
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.661.562.777	93.958.187.007
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	34.797.450.741	26.596.632.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	13.463.794.198	64.648.989.414
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.400.317.838	2.712.564.947
IV. Hàng tồn kho	140		54.619.943.589	48.592.288.072
1. Hàng tồn kho	141	9	54.619.943.589	48.592.288.072
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.802.140.248	11.315.424.179
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		251.214.457	312.814.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.215.032.137	10.686.572.618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		335.893.654	316.037.504
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		180.999.174.182	184.672.526.327
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		20.852.943.627	20.852.943.627
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	20.852.943.627	20.852.943.627
II. Tài sản cố định	220		48.519.248.026	52.669.275.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	48.518.553.585	52.668.581.541
- Nguyên giá	222		86.432.218.397	86.432.218.397
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.913.664.812)	(33.763.636.856)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	694.441	694.441
- Nguyên giá	228		37.000.000	37.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36.305.559)	(36.305.559)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		21.981.072.377	15.740.805.516
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	21.981.072.377	15.740.805.516
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		89.578.862.080	92.845.992.080
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	18.957.661.248	18.957.661.248
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	70.621.200.832	73.888.330.832
VI. Tài sản dài hạn khác	260		67.048.072	2.563.509.122
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		67.048.072	2.563.509.122
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		330.566.570.920	355.533.118.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		211.977.477.800	237.016.347.898
I. Nợ ngắn hạn	310		179.725.152.148	204.004.057.472
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	37.741.686.432	6.471.489.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	32.568.961.008	32.086.789.450
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.387.186.908	15.674.808.237
4. Phải trả công nhân viên	314		1.437.831.319	4.790.675.190
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	555.282.880
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.937.848.840	21.648.049.192
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	98.387.840.000	121.730.165.582
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263.797.641	1.046.797.640
II. Nợ dài hạn	330		32.252.325.652	33.012.290.426
1. Phải trả dài hạn khác	337	18	32.252.325.652	33.012.290.426
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		118.589.093.120	118.516.770.531
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	118.589.093.120	118.516.770.531
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.028.185.706	125.028.185.706
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		12.365.473.164	12.387.694.555
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.944.576.750	38.944.576.750
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(57.749.142.500)	(57.843.686.480)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(57.821.465.089)	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		72.322.589	(57.843.686.480)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		330.566.570.920	355.533.118.429

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

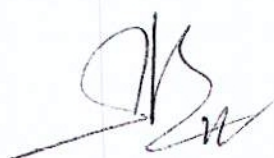
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	229.408.086.253	219.178.742.938
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.010.187.296	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		227.397.898.957	219.178.742.938
Giá vốn hàng bán	11	22	214.235.528.216	214.115.954.652
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.162.370.741	5.062.788.286
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	8.220.022.347	4.368.674.098
Chi phí tài chính	22	24	9.569.690.164	41.094.100.717
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.551.869.894	3.006.671.807
Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	25	13.175.439.964	38.614.221.213
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.130.738.520	11.883.485.713
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.493.475.560)	-82.160.345.259
Thu nhập khác	31	27	14.998.886.349	33.140.726.633
Chi phí khác	32	28	4.433.088.200	8.801.569.763
Lợi nhuận khác	40		10.565.798.149	24.339.156.870
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		72.322.589	-57.821.188.389
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		72.322.589	-57.821.188.389

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

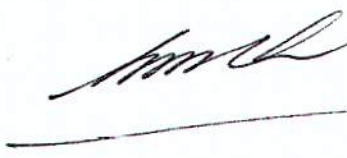
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		222.353.874.899	216.839.628.449
Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(214.288.705.972)	(197.819.530.969)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.185.795.390)	(10.054.689.223)
Tiền chi trả lãi vay	04		(5.025.609.632)	(2.658.561.753)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		77.814.772.564	5.648.353.702
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(30.046.851.162)	(73.814.247.584)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.621.685.307	(61.859.047.378)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.169.888.142)	(1.000.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	47.538.239
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.267.130.000	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.483.537	173.765
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.173.725.395	-952.287.996
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		176.425.297.687	288.971.145.739
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(199.767.623.269)	(211.406.063.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23.342.325.582)	77.565.082.404
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		22.453.085.120	14.753.747.030
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.994.692.844	2.264.287.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		35.972.160	(23.341.473)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		39.483.750.124	16.994.692.844

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hằng

Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Thông tin chung

Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV là Doanh nghiệp Nhà Nước được chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 1527/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV tổ chức và hoạt động theo hình thức Tổng công ty mẹ - Tổng công ty con. Tổng công ty mẹ Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0100104468 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại: Số 164 Trần Quang Khải, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng công ty là 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng)

Vốn pháp định: 6.000.000.000 (Sáu tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm);
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Sản xuất phân bón và chất nito;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất, mua bán thiết bị văn phòng, đồ dùng cá nhân, gia đình, thiết bị điện tử, điện lạnh, linh kiện máy tính, thiết bị viễn thông;
- Vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, cửa hàng;
- Kinh doanh khu du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- Đại lý ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và các xe có động cơ khác;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Dịch vụ tư vấn bất động sản;

- Dịch vụ đầu giá bất động sản (Không bao gồm định giá đất);
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng công trình giao thông, dân dụng và công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Phá dỡ các công trình xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoàn thiện các công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi);
- Lập dự án, quản lý dự án các công trình: Giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ khách sạn (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà khách, nhà nghỉ, kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Môi giới thương mại;
- Đại lý mua bán cà phê, chè;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng công ty sản xuất và kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các Thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp theo quy định tại Điều 104 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền).

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm năng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh do các công trình có khối lượng dở dang cuối kỳ (hoặc chưa ghi nhận doanh thu trong kỳ), và được xác định dựa vào khối lượng dở dang được kiểm kê tại thời điểm khóa sổ do Tổng công ty lập và tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Văn phòng Tổng Công ty.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác

Đối với khoản thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc và thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Tổng Công ty.

Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm: Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền phần mềm và tài sản cố định vô hình khác.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các khoản chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Phần mềm

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phần mềm máy tính và bản quyền phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là từ 03 năm đến 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí thuê các nhà thầu xây dựng, lắp đặt và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chế độ kế toán hiện hành. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt.

Chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng công ty được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng, máy móc và thiết bị. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng. Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Trợ cấp thôi việc

Tổng công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tổng công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận vào chi phí gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tổng công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tổng công ty sau khi trừ toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng Cân đối kế toán khi và chỉ khi Văn phòng Tổng Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Tổng công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2016	31/12/2015
5. Tiền		
Văn phòng Tổng công ty	12.493.391.471	16.625.300.115
- Tiền mặt tại quỹ	185.388.669	1.106.126.357
- Tiền gửi ngân hàng	12.308.002.802	15.519.173.758
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	26.360.637.296	17.203.300
- Tiền mặt tại quỹ	1.539.328	630.228
- Tiền gửi ngân hàng	26.359.097.968	16.573.072
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	271.039.309	22.621.706
- Tiền mặt tại quỹ	26.785.304	11.204.826
- Tiền gửi ngân hàng	244.254.005	11.416.880
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	358.682.048	329.567.723
- Tiền mặt tại quỹ	4.097.234	2.654.662
- Tiền gửi ngân hàng	354.584.814	326.913.061
Cộng	39.483.750.124	16.994.692.844
6. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Văn phòng Tổng công ty	33.042.600.402	24.841.782.307
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	1.754.850.339	1.754.850.339
Cộng	34.797.450.741	26.596.632.646
7. Trả trước người bán ngắn hạn		
Văn phòng Tổng công ty	8.875.236.100	10.391.487.184
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	4.588.558.098	54.257.502.230
Cộng	13.463.794.198	64.648.989.414
8. Phải thu khác		
Phải thu khác ngắn hạn		
Văn phòng Tổng Công ty	5.400.317.838	2.712.564.947
- Tài sản thiếu chờ xử lý	5.238.398.411	2.432.804.247
- Chi phí cổ phần hóa		
- Tạm ứng	860.421.146	860.421.146
- Các đối tượng khác	86.249.454	86.249.454
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	4.291.727.811	1.486.133.647
- Ông Lê Minh Thắng	154.041.102	271.882.375
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	154.041.102	271.882.375
- Các đối tượng khác	7.878.325	7.878.325
Phải thu khác dài hạn		
Văn phòng Tổng Công ty	20.852.943.627	20.852.943.627
- Ban Quản lý dự án Khu vui chơi giải trí Đồng Đa	20.852.943.627	20.852.943.627
- Ngân hàng Việt Hoa	1.930.000.000	1.930.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	5.922.023.299	5.922.023.299
- Ký quỹ Ký cược dài hạn	11.427.059.320	11.427.059.320
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	1.573.861.008	1.573.861.008
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
9. Hàng tồn kho		
	31/12/2016	31/12/2015
	Giá gốc	Giá gốc
Văn phòng Tổng Công ty	54.519.194.167	48.491.538.650
- Hàng hóa	54.232.429.804	48.322.993.378
- Công cụ, dụng cụ	286.764.363	168.545.272
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	100.749.422	100.749.422
- Hàng hóa	100.749.422	100.749.422
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng	54.619.943.589	48.592.288.072

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm/kỳ	80.344.569.972	516.219.962	5.058.400.654	513.027.809	86.432.218.397
Số tăng trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
- Mua/xây trong năm	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	80.344.569.972	516.219.962	5.058.400.654	513.027.809	86.432.218.397
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm/kỳ	30.044.588.696	427.300.757	2.833.302.732	458.444.671	33.763.636.856
Số tăng trong năm/kỳ	3.790.486.827	25.348.420	328.874.238	5.318.471	4.150.027.956
- Khấu hao trong kỳ	3.790.486.827	25.348.420	328.874.238	5.318.471	4.150.027.956
Số giảm trong năm/kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	33.835.075.523	452.649.177	3.162.176.970	463.763.142	37.913.664.812
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm/kỳ	50.299.981.276	88.919.205	2.225.097.922	54.583.138	52.668.581.541
Tại ngày cuối năm/kỳ	46.509.494.449	63.570.785	1.896.223.684	49.264.667	48.518.553.585

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm/kỳ	37.000.000	37.000.000
Số tăng trong năm/kỳ	-	-
Số giảm trong năm/kỳ	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	37.000.000	37.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	36.305.559	36.305.559
Số tăng trong năm/kỳ	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm/kỳ	36.305.559	36.305.559
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm/kỳ	694.441	694.441
Tại ngày cuối năm/kỳ	694.441	694.441

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2016	31/12/2015
- Văn phòng Tổng công ty	21.981.072.377	15.740.805.516
Cộng	21.981.072.377	15.740.805.516

13. Đầu tư vào Công ty con

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần vật tư NN I Hải Phòng	14.957.820.000	14.957.820.000	57,00%	14.957.820.000	14.957.820.000	57,00%
- Công ty Cổ phần đầu tư XD & TM Tín Phát	3.999.841.248	3.999.841.248	76,00%	3.999.841.248	3.999.841.248	76,00%
Cộng	18.957.661.248	18.957.661.248		18.957.661.248	18.957.661.248	

14. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ
- Công ty CP XNKVT Nông sản & Vận tải	2.486.700.000	2.486.700.000	47,82%	2.486.700.000	2.486.700.000	47,82%
- Công ty CP vật tư Nông sản	13.060.620.000	13.060.620.000	8,16%	13.060.620.000	13.060.620.000	8,16%
- Công ty CP XNK VTNN & Nông Sản	4.852.900.000	4.852.900.000	48,53%	4.852.900.000	4.852.900.000	48,53%
- Công ty CP XNK VTNN III Sài Gòn	13.152.545.253	13.152.545.253	6,00%	13.152.545.253	13.152.545.253	6,00%
- Công ty CP phát triển nông nghiệp GFS VN	28.600.000.000	28.600.000.000	26,00%	28.600.000.000	28.600.000.000	26,00%
- Công ty CP vật tư Nông Nghiệp II Đà Nẵng	8.468.435.579	8.468.435.579	31,20%	10.372.000.000	10.372.000.000	38,22%
- Đối tượng khác				1.363.565.579	1.363.565.579	
Cộng	70.621.200.832	70.621.200.832		73.888.330.832	73.888.330.832	

Theo sổ sách tại Công ty CP VTNN II Đà Nẵng theo dõi số vốn Tổng công ty góp là: 7.638.000.000 (đồng), tương ứng với số cổ phiếu còn lại là: 763.800 cổ phiếu.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
- Văn phòng Tổng công ty	36.261.097.029	4.366.408.038
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	1.480.589.403	2.105.081.263
Cộng	37.741.686.432	6.471.489.301

16. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	31/12/2015
- Văn phòng Tổng công ty	4.754.576.643	4.459.407.495
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Thương mại và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	27.814.384.365	27.627.381.955
Cộng	32.568.961.008	32.086.789.450

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2016	31/12/2015
Văn phòng Tổng công ty	5.387.186.908	15.674.808.237
- Thuế GTGT phải nộp	710.132.236	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.114.247.340	15.622.648.237
- Thuế khác	562.807.332	52.160.000
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	-	-
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	-
Cộng	5.387.186.908	15.674.808.237

18. Phải trả khác

	31/12/2016	31/12/2015
Phải trả khác ngắn hạn	3.937.848.840	21.648.049.192
Văn phòng Tổng công ty	3.793.216.961	21.503.417.313
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	144.631.879	144.631.879
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	-
Phải trả khác dài hạn	32.252.325.652	33.012.290.426
Văn phòng Tổng công ty	31.852.325.652	32.612.290.426
- Sở GD I - Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam	24.491.412.285	24.491.412.285
- Chi nhánh ngân hàng Vĩnh Phúc	7.360.913.367	7.360.913.367
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	-	759.964.774
Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	400.000.000	400.000.000
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	-
Cộng	36.190.174.492	54.660.339.618

19. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2016		Trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Chế Chiềng Ve - Mộc Châu	943.400.000	943.400.000	943.400.000	-	-	-
Công ty cổ phần Trà Thanh Uyên	350.000.000	350.000.000	350.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần VINACAM	33.550.000.000	33.550.000.000	33.550.000.000	-	-	-
Nguyễn Chí Thành	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Thành	23.544.440.000	23.544.440.000	141.581.897.687	199.767.623.269	81.730.165.582	81.730.165.582
Tổng cộng	98.387.840.000	98.387.840.000	176.425.297.687	199.767.623.269	121.730.165.582	121.730.165.582

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cộng
Số dư đầu năm/kỳ trước	186.756.377.109	32.181.947.364	5.585.281.068	2.084.390.018	-	226.607.995.559
Số tăng trong năm/kỳ	-	6.762.629.386	-	-	12.387.694.555	19.150.323.941
- Lãi trong năm/kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	6.762.629.386	-	-	12.387.694.555	19.150.323.941
Số giảm trong năm/kỳ	61.728.191.403	-	5.585.281.068	59.928.076.498	-	127.241.548.969
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	57.821.188.389	-	57.821.188.389
- Giảm khác (Điều chỉnh công nợ)	61.728.191.403	-	5.585.281.068	2.106.888.109	-	69.420.360.580
Số dư đầu năm/kỳ này	125.028.185.706	38.944.576.750	-	(57.843.686.480)	12.387.694.555	118.516.770.531
Số tăng trong năm/kỳ	-	-	-	72.322.589	22.221.391	94.543.980
- Lãi trong kỳ	-	-	-	72.322.589	-	72.322.589
- Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.221.391	22.221.391
Số giảm trong năm/kỳ	-	-	-	(22.221.391)	-	(22.221.391)
- Trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh khác	-	-	-	(22.221.391)	-	(22.221.391)
Số dư cuối năm/kỳ này	125.028.185.706	38.944.576.750	-	(57.793.585.282)	12.409.915.946	118.589.093.120

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên chủ sở hữu	31/12/2016		31/12/2015	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
- Vốn góp Nhà nước	100%	125.028.185.706	100%	125.028.185.706
- Vốn góp Cổ đông khác	-	-	-	-
Cộng	100%	125.028.185.706	100%	125.028.185.706

	Năm 2016	Năm 2015
21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Văn phòng Tổng công ty	227.138.576.253	218.225.423.339
- Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	2.269.510.000	647.262.456
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	306.057.143
Cộng	229.408.086.253	219.178.742.938
22. Giá vốn hàng bán		
- Văn phòng Tổng công ty	211.739.067.166	212.718.998.340
- Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	2.496.461.050	1.099.813.455
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	297.142.857
Cộng	214.235.528.216	214.115.954.652
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Văn phòng Tổng công ty	8.141.528.510	4.344.437.789
- Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	76.409.651	22.810.944
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	73.886	173.765
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	2.010.300	1.251.600
Cộng	8.220.022.347	4.368.674.098
24. Chi phí tài chính		
- Tổng Công ty vật tư Nông nghiệp - Công ty TNHH MTV (*)	5.119.295.031	34.458.104.655
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	-	-
- Công ty Cổ phần vật tư Nông nghiệp Sài Gòn	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tín Phát	4.450.395.133	6.635.996.062
	9.569.690.164	41.094.100.717
(*) Trong đó		
- Chi phí lãi vay	5.119.295.031	2.831.496.808
- Xử lý tài sản thiếu chờ xử lý	-	30.197.557.128
- Các khoản khác	-	1.429.050.719
25. Chi phí bán hàng		
- Văn phòng Tổng công ty	13.175.439.964	38.614.221.213
- Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	-	-
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	-
Cộng	13.175.439.964	38.614.221.213
26. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Văn phòng Tổng công ty	8.585.728.838	10.752.169.002
- Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	523.940.868	1.102.367.889
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	20.418.814	28.432.347
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	650.000	516.475
Cộng	9.130.738.520	11.883.485.713
27. Thu nhập khác		
- Văn phòng Tổng công ty	7.011.318.946	26.017.378.004
- Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	7.987.567.403	7.123.348.629
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	-
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng	-	-
Cộng	14.998.886.349	33.140.726.633

28. Chi phí khác

	Năm 2016	Năm 2015
- Văn phòng Tổng công ty	4.433.025.461	6.721.687.231
- Công ty TNHH MTV ĐT TM và Phát triển Nguồn Nhân lực Vigecam	8.043	2.079.819.456
- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	54.696	63.076
- Chi nhánh tại Thành phố Hải Phòng		
Cộng	4.433.088.200	8.801.569.763

29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Nhóm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính và Báo cáo kiểm toán có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cho kỳ tiếp theo, và gây ra sự thay đổi đáng kể của tình hình tài chính tại ngày xảy ra so với ngày báo cáo.

30. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là cung ứng dịch vụ được hoạt động trên các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

31. Công cụ tài chính

	31/12/2016	Giá trị ghi sổ 31/12/2015
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.483.750.124	16.994.692.844
Phải thu khách hàng	34.797.450.741	26.596.632.646
Phải thu ngắn hạn khác	5.400.317.838	2.712.564.947
Phải thu dài hạn	20.852.943.627	20.852.943.627
Đầu tư tài chính dài hạn	89.578.862.080	92.845.992.080
Cộng	190.113.324.410	160.002.826.144
		Giá trị ghi sổ
	31/12/2016	31/12/2015
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán	37.741.686.432	6.471.489.301
Phải trả nội bộ	-	-
Chi phí phải trả	-	555.282.880
Phải trả khác	3.135.689.993	21.500.932.977
Nợ và vay tài chính	98.387.840.000	121.730.165.582
Nợ dài hạn	32.252.325.652	33.012.290.426
Cộng	171.517.542.077	183.270.161.166

32. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty. Tổng công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

33. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2015				
Các khoản vay	121.730.165.582	-	-	121.730.165.582
Phải trả người bán	6.471.489.301	-	-	6.471.489.301
Chi phí phải trả	555.282.880	-	-	555.282.880
Phải trả khác	21.500.932.977	33.012.290.426	-	54.513.223.403
Phải trả nội bộ	-	-	-	-
Cộng	150.257.870.740	33.012.290.426	-	183.270.161.166
Tại ngày 31/12/2016				
Các khoản vay	98.387.840.000	-	-	98.387.840.000
Phải trả người bán	37.741.686.432	-	-	37.741.686.432
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Phải trả khác	3.135.689.993	32.252.325.652	-	35.388.015.645
Phải trả nội bộ	-	-	-	-
Cộng	139.265.216.425	32.252.325.652	-	171.517.542.077

34. Rủi ro thị trường, ngoại tệ, lãi suất

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD), đồng Nhân dân tệ có giá trị giao dịch tương đối nhỏ.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường.

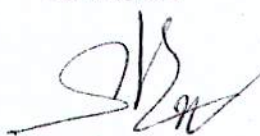
35. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư vấn APEC.

36. Thông tin về hoạt động liên tục

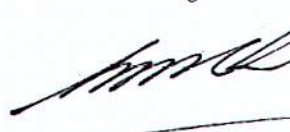
Ban Giám đốc khẳng định rằng, Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm tài chính tiếp theo.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Anh



Nguyễn Trường Thắng